



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: 1900/QĐ - VPCNCLQG
ngày 10 tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Vật liệu xây dựng
Laboratory: Civil engineering testing Laboratory
Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty Cổ phần Duy Giang
Organization: Duy Giang Joint Stock Company
Số hiệu/ Code: VILAS 1071
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng
Field: Civil - Engineering
Người quản lý: Nguyễn Tường Lâm
Laboratory manager: Nguyen Tuong Lam
Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày/from date 10 /07/2025 đến ngày/to date 12/06/2029
Địa chỉ: 311/17B, Nguyễn Văn Cừ, phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ
Address: No 311/17B, Nguyen Van Cu street, Cai Khe ward, Can Tho City
Địa điểm: ấp Thuận Hưng, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ
Location: Thuan Hung hamlet, Chau Thanh commune, Can Tho city
Điện thoại/ Tel: 0916113745
Email: nguyenthanhai@duygiang.com
Website: www.duygiang.com



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1071

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cốt liệu cho bê tông và vữa <i>Aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định thành phần hạt <i>Determination of particle size distribution</i>		TCVN 7572-2:2006
2.		Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước <i>Determination of apparent specific gravity, bulk specific gravity and water absorption</i>		TCVN 7572-4:2006
3.		Xác định khối lượng thể tích xốp và độ rỗng <i>Determination of bulk density and voids</i>		TCVN 7572-6:2006
4.		Xác định độ ẩm <i>Determination of moisture</i>		TCVN 7572-7:2006
5.		Xác định hàm lượng bụi, bùn và sét <i>Determination of content of dust, mud and clay</i>		TCVN 7572-8:2006
6.		Xác định độ nén đập và hệ số mềm hóa của cốt liệu lớn <i>Determination of crushing value (ACV) and softening coefficient of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-11:2006
7.		Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los Angeles <i>Determination of resistance to degradation of coarse aggregate by abrasion and impact in the Los Angeles machine</i>		TCVN 7572-12:2006
8.		Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn <i>Determination of elongation and flakiness index of coarse aggregate</i>		TCVN 7572-13:2006
9.		Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa <i>Determination of feeble weathered particle content</i>		TCVN 7572-17:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1071

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Hỗn hợp bê tông <i>Mixed concrete</i>	Xác định độ sụt <i>Determination of slump</i>		TCCS 01:2024-DG (Ref: TCVN 3106:1993)
11.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>		TCVN 3108:1993
12.	Bê tông và bê tông nặng <i>Concrete and heavyweight concrete</i>	Xác định khối lượng riêng <i>Determination of apparent specific gravity</i>		TCCS 02:2024-DG (Ref: TCVN 3112:1993)
13.		Xác định khối lượng thể tích <i>Determination of density</i>		TCCS 03:2024-DG (Ref: TCVN 3115:1993)
14.		Xác định cường độ nén <i>Determination of Compressive strength</i>	Đến/ to 2000 kN	TCCS 04:2024-DG (Ref: TCVN 3118:1993)
15.	Xi măng <i>Cement</i>	Xác định độ mịn. Phương pháp sàng (0,09 mm) <i>Determination of fineness. Sieve method (0,09 mm)</i>		TCCS 05:2024-DG (Ref: TCVN 4030:2003)
16.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of apparent specific gravity</i>		TCCS 05:2024-DG (Ref: TCVN 4030:2003)
17.		Xác định cường độ nén <i>Determination of compressive strength</i>	Đến/ to 100 kN	TCVN 6016:2011
18.		Xác định lượng nước tiêu chuẩn <i>Determination of normal consistency</i>		TCVN 6017:2015
19.		Xác định thời gian đông kết <i>Determination of setting time</i>		TCVN 6017:2015
20.		Xác định độ ổn định thể tích <i>Determination of soundness</i>		TCVN 6017:2015

NG
ÂN
NG
A
AT LƯU

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1071

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Thép cốt bê tông <i>Steel for the reinforcement of concrete</i>	Thử kéo ở nhiệt độ thường: - Xác định giới hạn chảy - Xác định giới hạn bền - Xác định độ giãn dài tương đối <i>Tensile test at room temperature:</i> - <i>Determination of yield strength</i> - <i>Determination of tensile strength</i> - <i>Determination of elongation</i>	Đến/ to 1000 kN	TCVN 197-1:2014
22.		Thử uốn <i>Bend test</i>		TCVN 198:2008

Ghi chú/Note:

- TCCS: Phương pháp thử do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory Developed method*

Trường hợp Công ty Cổ phần Duy Giang cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Duy Giang phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Duy Giang Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

Phenel

